

NHẬT BẢN 1842 - 1912: HÒA GIẢI NGUY CƠ, VƯỢT TRÊN THÁCH THỨC

ĐỖ THANH HẢI*,
TRẦN QUANG VIỆT**

Tóm tắt: Từ giữa thế kỷ XIX, Nhật Bản phải đối mặt với nguy cơ xâm lược ngày càng lớn từ các nước phương Tây. Trước tình hình đó, các chính quyền cai trị tại Nhật Bản triển khai nhiều đối sách khác nhau nhằm bảo vệ an ninh quốc gia. Trong khi Mạc phủ Tokugawa lựa chọn cách tiếp cận thỏa hiệp có tính toán, chính quyền Minh Trị mạnh dạn tiến hành cải cách toàn diện nhằm hiện đại hóa đất nước và tạo ra thế và lực mới đối phó với các mối đe dọa. Trong khi sự linh hoạt của Mạc phủ giúp hóa giải các nguy cơ trước mắt, chính sách cải cách dưới thời Minh Trị không chỉ tạo ra sức mạnh thực sự để bảo vệ đất nước mà còn tạo đà để Nhật Bản vươn lên trở thành một cường quốc. Trường hợp của Nhật Bản là bài học quan trọng về ngoại giao giải quyết khủng hoảng và chiến lược phát triển đất nước trong thế bị bao vây.

Từ khóa: Nhật Bản, Mạc phủ, Minh Trị Duy Tân, An ninh quốc gia

Abstract: From the mid-nineteenth century onward, Japan faced an increasingly imminent threat of invasion from Western colonial powers. In response to this challenge, successive Japanese governments implemented various policies to safeguard national security. While the Tokugawa shogunate adopted a calculated, compromise-oriented approach, the Meiji government pursued bold and comprehensive reforms to modernize the country and build new foundations of strength. The shogunate's flexibility helped neutralize immediate threats, but the Meiji reforms not only created the real capabilities needed to defend the nation; they also laid the groundwork for Japan's emergence as a great power. Japan's experience offers significant lessons in crisis diplomacy and national development under conditions of geopolitical encirclement.

Keyword: Japan, Tokugawa, Meiji Restoration, National Security

Ngày nhận bài: 15/9/2025; Ngày duyệt đăng: 15/11/2025

1. Mở đầu

Trong thế kỷ XIX, khi các nước châu Á và châu Phi lần lượt bị các cường quốc phương Tây thuộc địa hóa, Nhật Bản là một trong số ít quốc gia không những không bị chia cắt, xâm chiếm mà còn tranh thủ vươn lên trở thành cường quốc. Tại thời điểm năm 1842, cú sốc Chiến tranh nha phiến khiến Nhật Bản vốn lúc đó vẫn là một đảo quốc “khép hờ” với cấu trúc phong kiến tàn quyền, buộc phải tự xem xét và điều chỉnh. Trong thập niên 1840, chế độ Mạc phủ đã từ bỏ phần nào chính sách “tỏa quốc” (1) bằng sắc lệnh 1842 cho phép tiếp tế khi tàu nước ngoài ghé bờ, một nhượng bộ nhỏ nhưng có tính biểu tượng lớn.

Khoảng một thập niên sau, chuyến hải trình của Đề đốc Perry (1853-1854) buộc Nhật Bản ký Hiệp ước Kanagawa và tiếp nối là Hiệp ước Harris 1858, đặt nền móng cho một chuỗi điều ước bất bình đẳng với các cường quốc phương Tây.

Trong hơn nửa thế kỷ XIX, giới cầm quyền Nhật Bản đứng trước tình thế “gọng kìm”: bên ngoài là áp lực ngoại giao pháo hạm và mối đe dọa quân sự từ các cường quốc phương Tây; bên trong là bất ổn kinh tế-xã hội, gia tăng mâu thuẫn giữa các giai tầng, giữa trung ương và các phiên trấn. Việc xử lý kịp thời các nguy cơ an ninh trước mắt và giải quyết được bài toán căn bản về sức mạnh đã giúp Nhật Bản tránh

*TS. Viện Biển Đông, Học viện Ngoại giao

** Viện Biển Đông, Học viện Ngoại giao

được số phận thuộc địa, bị đô hộ của nhiều quốc gia châu Á khác. Mục tiêu chính của bài viết là làm rõ tình thế an ninh quốc gia Nhật Bản phải đối phó giai đoạn 1842-1912 và phân tích cách thức Nhật Bản ứng phó với các mối đe dọa quân sự từ bên ngoài (2). Với những mục tiêu này, bài viết sử dụng thuyết cân bằng mối đe dọa của Stephen Walt để phân tích, giải thích ứng xử của Nhật Bản và kết cấu thành 4 phần: (i) Tình hình nội trị Nhật Bản và khu vực giai đoạn 1842-1912; (ii) Nhận thức của Nhật Bản các mối đe dọa an ninh, (iii) Các chính sách đối phó với các mối đe dọa an ninh của Nhật Bản; và iv) Bài học kinh nghiệm từ mô hình của Nhật Bản.

2. Tình hình khu vực và nội trị Nhật Bản

Từ 1603 đến 1868, Nhật Bản nằm dưới sự cai trị của chế độ Mạc phủ Tokugawa (bakufu) với cơ chế “bakuhan”, gồm có chính quyền trung ương do Shogun cai trị (võ quan cao cấp, mặc dù đứng dưới Thiên hoàng nhưng có quyền lực quân sự và chính trị tối cao) và các phiên trấn (han) - lãnh địa do các daimyo (đại danh) cai quản. Hệ thống này giúp tạo ra một cấu trúc quyền lực song song với Shogun nắm quyền lực trung ương trên danh nghĩa và các daimyo quản hạt các phiên trấn. Cơ cấu quyền lực này giúp duy trì hòa bình, ổn định trong nước, nhưng cũng bộc lộ sự phân mảnh, chia rẽ khi phải đối mặt với các thế lực từ bên ngoài. Shogun chỉ nắm đối ngoại, quốc phòng trên danh nghĩa, song các phiên trấn lớn như Satsuma, Chôshô có sức mạnh và động cơ riêng. Khi người phương Tây xuất hiện với pháo hạm và yêu cầu mở cửa, cơ chế quyền lực phân tán này khiến việc ra quyết sách chậm chạp và gia tăng mâu thuẫn nội bộ (3).

Qua một số chỉ dụ từ năm 1633 đến 1639, nhằm bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, Mạc phủ Tokugawa đã thực hiện chính

sách “tỏa quốc” (sakoku), hạn chế giao thiệp với người nước ngoài, đặc biệt là người phương Tây. Theo chính sách này, Nhật Bản chỉ mở bốn cửa khẩu để giao thương với người nước ngoài, bao gồm: Nagasaki (buôn bán với người Hà Lan và người Trung Quốc), Tsushima (buôn bán với người Triều Tiên), phiên Matsume (buôn bán với người Ainu) và phiên Satsuma (buôn bán với vương quốc Lưu Cầu) (4). Chính sách “tỏa quốc” một mặt giúp đảm bảo an ninh nội bộ, hạn chế được ảnh hưởng từ phương Tây nói chung và Thiên chúa giáo nói riêng trong thời gian dài. Tuy nhiên, do bị cô lập với thế giới, trình độ phát triển và khoa học công nghệ của Nhật Bản bị phương Tây bỏ xa. Nhật Bản tụt hậu ở những lĩnh vực quan trọng cho phòng thủ như đóng tàu vỏ sắt, pháo tầm xa, hậu cần, thông tin liên lạc. Các công sự ven vịnh Edo (tên cũ của Tokyo) gấp rút dựng lên không bù đắp nổi khoảng cách công nghệ. Hơn nữa, do thiếu một nền tảng công nghiệp nặng, nỗ lực tự cường của từng phiên trấn chỉ mang tính chấp vá (5).

Trong bối cảnh đó, thế kỷ XIX chứng kiến sự trỗi dậy nhanh chóng của các cường quốc châu Âu và Mỹ trên cơ sở công nghiệp hóa và gia tăng sức mạnh quân sự. Sự phát triển của tàu hơi nước, đại pháo, súng máy, điện báo,... giúp rút ngắn thời gian di chuyển giữa các châu lục, thúc đẩy làn sóng mở rộng thuộc địa để tìm thị trường, nguồn cung nguyên liệu và khẳng định vị thế quốc gia (6) (7). Sự dịch chuyển cán cân quyền lực toàn cầu theo hướng có lợi cho các nước công nghiệp khiến châu Á trở thành đối tượng bị xâm chiếm, xâu xé. Ở Ấn Độ, Anh củng cố quyền cai trị, kiểm soát một vùng lãnh thổ rộng lớn sau bình biến năm 1857 (8). Từ Ấn Độ như là đại bản doanh, thực dân Anh thiết lập chuỗi thương cảng - trạm tiếp tế qua Aden,

Colombo, Singapore, Hồng Kông, kiểm soát các các tuyến đường biển kết nối châu Á - châu Âu (9) ở Đông Nam Á lục địa, Anh lần lượt thôn tính Hạ Miến (1852) rồi Thượng Miến (1885), hợp nhất Miến Điện vào Ấn Độ thuộc Anh, mở cửa sông Irrawaddy để ngăn chặn sự mở rộng của Pháp từ sông Mê-kông (10).

Châu Á đã từng bước rơi vào chế độ thực dân của các cường quốc phương Tây. Quân đội Pháp nổ súng tấn công bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng) năm 1858 mở đầu chiến dịch quân sự để xâm lược Việt Nam, thiết lập Liên bang Đông Dương năm 1887 gồm lãnh thổ của Việt Nam, Campuchia, sau thêm Lào. Hà Lan trong khi đó củng cố quyền ở “Đông Ấn” (Indonesia), mở rộng kiểm soát ra ngoài Java và tiến hành chiến tranh Aceh (từ 1873) nhằm khóa eo biển Malacca từ phía Nam. Nga bành trướng qua Trung Á tới sát Tân Cương, rồi ra Viễn Đông; chiếm hữu vùng Hắc Long Giang - Primorye (Hiệp ước Aigun 1858, Bắc Kinh 1860), tăng cường hạm đội Thái Bình Dương, khởi công tuyến đường sắt xuyên Siberia (1891). Hoa Kỳ sau cuộc chiến với Tây Ban Nha (1898) chiếm Philippines, gia tăng hiện diện tại Tây Thái Bình Dương với một lực lượng hải quân hùng hậu. Cuộc Chiến tranh nha phiến lần thứ nhất (1839-1842) buộc Trung Quốc chấp nhận chuỗi điều ước bất bình đẳng, cắt nhượng Hồng Kông, mở nhiều cảng cho nước ngoài vào thông thương, chấp nhận ngoại lãnh tài phán (11).

3. Lý luận về cân bằng mối đe dọa

Lý thuyết “cân bằng mối đe dọa” (balance of threat) của Stephen M. Walt ra đời như một sự bổ sung quan trọng đối với lý thuyết “cân bằng quyền lực”. Thay vì cho rằng các quốc gia luôn cân bằng trước quyền lực thuần túy, Walt lập luận rằng họ chủ yếu phản ứng trước mức độ đe dọa cảm

nhận được. Theo Walt, “mối đe dọa” được cấu thành bởi bốn nhân tố: (i) sức mạnh tổng hợp; (ii) sự kề cận về địa lý - kẻ ở gần đáng ngại hơn kẻ ở xa, (iii) năng lực tấn công của đối thủ, và (iv) ý đồ tấn công (12).

Sức mạnh tổng hợp (aggregate power) được Walt hiểu theo nghĩa rộng gồm quy mô dân số, nền tảng công nghiệp-kinh tế, năng lực công nghệ, nguồn lực quân sự và tổ chức nhà nước. Đây là “nền tảng” để một chủ thể có thể sở hữu sức mạnh cưỡng bức các chủ thể khác. Tuy nhiên, sức mạnh tổng hợp lớn không đồng nghĩa chủ thể đó là mối đe dọa lớn nếu không có ý đồ tấn công và ràng buộc thể chế. Ngược lại, một chủ thể “không quá mạnh” vẫn được xem là đáng quan ngại nếu chủ thể đó có khả năng chuyển hóa sức mạnh tổng hợp của mình thành năng lực tấn công.

Sự kề cận địa lý (geographic proximity) làm gia tăng khả năng đe dọa vì chi phí triển khai lực lượng, thời gian cảnh báo, độ sâu chiến lược và “cửa ngõ” tiếp cận mục tiêu đều có lợi cho bên ở gần. Chẳng hạn, với hai đất nước sở hữu sức mạnh ngang nhau, nước ở gần thường được xem là mối nguy hại lớn hơn so với nước ở xa. Do đó, các vùng “đệm” (buffer), khoảng cách biển, hay chuỗi căn cứ tiền phương đều có giá trị định hình cảm nhận đe dọa của bên còn lại.

Năng lực tấn công (offensive capabilities) là khả năng đánh nhanh, đánh sâu, được thể hiện qua: lực lượng cơ động, hỏa lực chính xác, năng lực đổ bộ/áp chế trên không-trên biển, tấn công mạng, vũ khí tầm xa,... Khi năng lực tấn công của đối phương vượt trội so với năng lực phòng thủ của chủ thể, chủ thể sẽ phải đối mặt với rủi ro bị cưỡng bức hoặc bị “ép phải chấp nhận thỏa hiệp”.

Ý đồ tấn công (offensive intentions) là nhân tố được thể hiện qua các diễn ngôn của

đối phương, các học thuyết quân sự mang tính tấn công, các tuyên bố mở rộng chủ quyền, hoặc các hành vi cưỡng ép lặp đi lặp lại. Stephen Walt nhấn mạnh đây là nhân tố khó đo lường, bởi nó được hình thành dựa trên nhận thức chủ quan của chủ thể và thường gặp phải yếu tố “nhiều”. Mặc dù vậy, đây lại là nhân tố tiên quyết trong việc xác định các mối đe dọa. Thông qua quá trình tiếp nhận tín hiệu-giải thích-phản hồi tín hiệu, các chủ thể dần hình thành nhận thức về đối phương, qua đó tạo cơ sở để đánh giá xem đối phương có phải là mối đe dọa hay không.

Để đối phó với các mối đe dọa an ninh, Stephen M.Walt cho rằng các quốc gia thường chọn chính sách liên minh (alliance). Ông đã đưa ra hai dạng liên minh thường thấy, đó là: cân bằng (balancing) - thành lập liên minh để chống lại mối đe dọa; và phù thịnh (bandwagoning) - ngả theo chính kẻ đe dọa để giảm thiểu rủi ro (13). Chính sách cân bằng thường được cho là phổ biến hơn, bởi đa số các quốc gia bị đe dọa đều muốn tránh phụ thuộc vào kẻ có khả năng cưỡng bức mình. Về phía “phù thịnh”, chính sách này thường được áp dụng trong trường hợp quốc gia bị đe dọa quá yếu, bị cô lập, hoặc khi cán cân lực lượng nghiêng lệch hẳn về phía kẻ đe dọa, khiến mọi nỗ lực cân bằng đều không có kết quả.

Tuy nhiên, từ mô hình của Walt, có thể thấy lựa chọn chính sách của các quốc gia không chỉ gói gọn trong hai chính sách trên. Mục tiêu của các nước bị đe dọa không chỉ là làm suy giảm quyền lực của đối phương mà còn là làm suy giảm mức độ đe dọa mà bản thân cảm nhận được. Để làm được điều đó, các nước tìm cách tác động lên từng nhân tố hình thành mối đe dọa, chẳng hạn như: gia tăng sức mạnh tổng hợp thông qua tự lực phát triển (cũng được xem là một dạng cân bằng quyền lực);

hạn chế năng lực tấn công của đối phương bằng cách thiết lập vùng đệm; tăng cường can dự và các biện pháp xây dựng lòng tin để ngăn chặn ý đồ tấn công. Trong các phần 4, 5, bài viết sẽ áp dụng thuyết cân bằng mối đe dọa để phân tích và lý giải nhận thức và các ứng xử của Nhật Bản trước các mối đe dọa an ninh từ phương Tây trong giai đoạn 1842 - 1912.

4. Nhận thức của các chính quyền Nhật Bản về các mối đe dọa xâm lược

Từ những năm 40 của thế kỷ XIX đến trước thời kỳ Minh Trị Duy Tân, Nhật Bản nhận thức mối đe dọa an ninh trực tiếp từ phương Tây. Nhận thức ấy vốn là sự tiếp nối của các giai đoạn trước, khi Nhật Bản từng coi Thiên chúa giáo của phương Tây là một mối nguy cơ về tư tưởng, đe dọa đến quyền lực của Mạc phủ cũng như bản sắc dân tộc Nhật Bản. Tuy nhiên, cho đến khi Chiến tranh nha phiến lần thứ nhất tại Trung Quốc kết thúc (1839-1842), Nhật Bản mới nhận thức rõ ràng về mối đe dọa quân sự từ các cường quốc phương Tây.

Nhật Bản đã nhận thức nguy cơ từ *sức mạnh quân sự tấn công* của phương Tây kể từ sau cuộc Chiến tranh nha phiến lần thứ nhất tại Trung Quốc - được coi là cuộc “so găng” đầu tiên giữa Trung Quốc và một nước phương Tây. Trong suốt chiều dài lịch sử, Nhật Bản luôn coi Trung Quốc là nền văn minh cao nhất, là trung tâm của trật tự thế giới Hoa Di tại châu Á. Các nước phương Tây chỉ được xem là “Di”, tức những quốc gia thiếu văn minh, kém phát triển hơn. Do đó, thất bại của Trung Quốc trong Chiến tranh nha phiến trước người Anh - những kẻ vốn chỉ là “di dịch” - được xem là một sự kiện gây chấn động đối với Nhật Bản (14). Người Nhật khi ấy buộc phải có cách nhìn nhận khác về sức mạnh của phương Tây cũng như vị trí của Nhật Bản trong trật tự thế giới đương thời (15).

Trong tác phẩm *Á phiến thủy mạt* (Ahen Shimatsu) (1843), Saito Chikudo phân tích tương quan lực lượng quân sự giữa nhà Thanh và Anh quốc, trong đó chỉ rõ sức mạnh quân sự của người Anh. Mặc dù rộng lớn hơn về diện tích và đông hơn về dân số, Trung Quốc thất bại trước sức mạnh của hải quân và lực quân Anh, phải chấp nhận những nhượng bộ “nhục nhã”.

Lo sợ trên được khẳng định khi tháng 7-1853, Nhật Bản phải đối phó với hạm đội của Phó Đề đốc Matthew C.Perry ở vịnh Edo. Sự xuất hiện của hạm đội 4 tàu chiến Mỹ tại vịnh Edo đã giúp người Nhật tận mắt chứng kiến sức mạnh quân sự của phương Tây. Tại thời điểm đó, Nhật Bản chưa có tàu hơi nước hay động cơ hơi nước. Học giả Edwin O.Reischauer nhận định người Nhật đã kinh sợ trước quy mô và hỏa lực của tàu chiến Mỹ, mà họ gọi là “những con tàu đen”. Họ cũng nhận ra rằng những khẩu đội pháo mà Nhật Bản đang sử dụng sẽ không đủ sức để bảo vệ Edo nói riêng và đất nước nói chung trước khí tài quân sự phương Tây (16). Chứng kiến với tàu chiến Mỹ tiếp cận vịnh Edo đã khiến người Nhật có một cái nhìn rõ nét hơn về tương quan lực lượng chênh lệch giữa Nhật Bản và các đế quốc phương Tây đương thời, qua đó làm sâu sắc hơn nhận thức của Nhật Bản về sức mạnh tổng hợp và sức mạnh tấn công của mối đe dọa phương Tây.

Người Nhật cũng ý thức được ý đồ xâm lược của phương Tây sau Chiến tranh nha phiến. Trong giai đoạn đó, nhiều học giả Nhật sau khi tiếp cận với cách Trung Quốc miêu tả về Chiến tranh nha phiến đã kêu gọi đất nước lấy đó làm gương. Họ cho rằng mặc dù Nhật Bản không liên quan đến các cuộc đụng độ giữa phương Tây và Trung Quốc, song đất nước cũng đang phải đối diện với nguy cơ bị đe dọa độc lập, chủ quyền (17). Sau Trung Quốc, việc gây chiến

với Nhật Bản và áp đặt mở cửa giao thương chỉ là vấn đề thời gian. Nhận thức của Nhật Bản về ý đồ tấn công của phương Tây càng trở nên sâu sắc hơn sau sự kiện tàu chiến Mỹ tiếp cận vịnh Edo năm 1853. Theo thông lệ, các tàu từ phương Tây sẽ phải cập bến cảng Nagasaki, song Phó Đề đốc Matthew C.Perry vẫn cho rằng ông cần vào Edo để gặp Shogun Mạc phủ để chuyển quốc thư đề nghị thiết lập quan hệ thương mại giữa Mỹ và Nhật Bản. Sự xuất hiện của hạm đội tàu chiến Mỹ đã cho thấy rõ ý đồ sử dụng vũ lực của nước này nếu như Nhật Bản tiếp tục từ chối thông thương. Nói cách khác, Mỹ, thậm chí cả các nước phương Tây khác, sẽ sẵn sàng tấn công Nhật Bản, nếu như chính quyền Tokugawa vẫn duy trì chính sách “tỏa quốc”. Nhật Bản đã tiếp nhận tín hiệu đe dọa trên và nhìn nhận ra ý đồ tấn công của Mỹ. Điều này được thể hiện rõ nét thông qua sự điều chỉnh chính sách của chính quyền Tokugawa đối với Mỹ và các nước phương Tây trong những năm sau đó.

Về sự kề cận địa lý, sự hiện diện của quân đội phương Tây tại các khu vực xung quanh Nhật Bản đã khiến người Nhật có nhận thức về tính khẩn cấp của các mối đe dọa. Nhật Bản vốn là một đảo quốc, do đó về lý thuyết, quốc gia này có thể tránh được các cuộc tấn công trực tiếp từ những vùng lãnh thổ xung quanh. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của các tàu chiến cỡ lớn với động cơ hơi nước, việc di chuyển và tiếp vận trên biển không còn là một trở ngại đối với người phương Tây. Với các hạm đội được trang bị hỏa lực mạnh, hải quân của các nước phương Tây hoàn toàn có thể triển khai các cuộc tấn công quy mô vào các vùng lãnh thổ xa xôi.

Bên cạnh đó, các hoạt động quân sự của phương Tây ở châu Á khiến Nhật Bản cảm giác bị bao vây. Sự hiện diện của Anh tại

Hồng Kông-Singapore, Pháp ở Đông Dương, Hà Lan tại Đông Ấn, cùng đà nam tiến của Nga tới bờ Thái Bình Dương và Triều Tiên, hình thành một vòng vây xung quanh Nhật Bản, khơi dậy quan ngại của người Nhật về sự kề cận của các mối đe dọa an ninh. Từ các vùng thuộc địa lân cận, quân đội viễn chinh có thể đổ bộ vào Nhật Bản bất cứ lúc nào. Sau này, trong thời kỳ Minh Trị Duy Tân, Nhật Bản cho rằng sự hiện diện của các nước phương Tây ở các vùng lãnh thổ xung quanh Nhật Bản là các thách thức an ninh đối với nước Nhật, ngay cả khi các nước này không hề có ý đồ tấn công (18). Quan niệm ấy đã hình thành nên tư duy của Nhật Bản về vùng đệm an ninh, tạo tiền đề cho các cuộc viễn chinh xâm lược của người Nhật trong giai đoạn sau này.

Về *sức mạnh tổng hợp*, người Nhật ban đầu chưa nhận ra khoảng cách lớn giữa giữa một nền kinh tế bán nông nghiệp của Nhật Bản và các đế quốc công nghiệp đã hiện đại hóa trước nhiều thập niên. Quá trình công nghiệp hóa ở Anh, Pháp, Đức và sau đó là Hoa Kỳ đã tạo ra năng lực sản xuất vũ khí hỏa lực mạnh (pháo, súng máy), tàu chiến cỡ lớn, phương tiện liên lạc vượt trội. Cùng với đó, cơ chế quản trị, tài chính và thuế khoá ở phương Tây cho phép huy động nguồn lực chiến tranh ở quy mô mà Tokugawa và cả Minh Trị thời đầu khó theo kịp. Trong thời kỳ Mạc Phủ, do chính sách “tỏa quốc”, việc tiếp cận tri thức phương Tây chủ yếu thông qua hoạt động giao thương với Hà Lan ở Nagasaki và phong trào Lan học (Rangaku) người Nhật. Đến thời kỳ Minh Trị, người Nhật nhận ra không thể chỉ đánh đuổi người Phương Tây với súng đạn của họ, mà cần phải học tập cả những cải cách chính trị, xã hội vốn là nền tảng của sức mạnh phương Tây (19). Do đó, ngay sau khi củng cố quyền lực, chính phủ Minh Trị đã triển khai Sứ mệnh Iwakura (1871-73),

cử 48 quan chức, học giả cùng khoảng 50 sinh viên, phụ tá đi tham quan học tập ở Mỹ và các nước châu Âu, thăm nhà máy và các cơ quan chính phủ, gặp gỡ các nhà lãnh đạo, cung cấp báo cáo chi tiết về thực tiễn phát triển của phương Tây. Một số thành viên của đoàn sau đó trở thành các nhà lãnh đạo chủ chốt của chính phủ Minh Trị. Khi chiến tranh Pháp-Phổ nổ ra năm 1870, Nhật Bản cử hai quan sát viên với mục đích quan sát trực tiếp chiến tranh giữa hai cường quốc châu Âu.

Trường hợp của Nhật Bản cho thấy giới tinh hoa các nước này nhận thức rõ các mối đe dọa từ bên ngoài, phản ánh bốn nhân tố cấu thành của mối đe dọa theo lý thuyết của Stephen Walt, gồm có: (i) sức mạnh tổng hợp; (ii) sức mạnh tấn công; (iii) sự kề cận về địa lý và (iv) ý đồ xâm lược. Trong giai đoạn 1842-1912, Nhật Bản chủ yếu coi các nước phương Tây là mối đe dọa chính. Nếu như ở giai đoạn trước, thách thức đến từ phương Tây chủ yếu là tư tưởng, bản sắc, hay quyền lực của giai cấp thống trị Nhật Bản, thì đến giai đoạn này, phương Tây đã trở thành một mối đe dọa an ninh thường trực, thách thức độc lập và chủ quyền, chính sách biệt lập của Nhật Bản. Phương Tây không chỉ vượt trội về sức mạnh tổng hợp mà cả sức mạnh quân sự tấn công (hỏa lực mạnh, cơ động), mà còn thể hiện rõ ý đồ xâm chiếm, cũng như có hiện diện thường trực quanh lãnh thổ của Nhật Bản. Trước các nguy cơ hiện hữu từ phương Tây, các chính quyền Nhật Bản đứng trước lựa chọn khó khăn, hoặc là chấp nhận mở cửa và các áp đặt từ bên ngoài, hoặc phát động một cuộc chiến không cân sức.

5. Đối sách của Nhật Bản trước các mối đe dọa từ phương Tây

Từ những năm 1840 đến thời kỳ Minh Trị Duy Tân, Nhật Bản đã trải qua nhiều

thay đổi trong chính trị nội bộ. Sau những thất bại liên tiếp trước các phong trào nổi dậy, chính quyền Tokugawa đã buộc phải trao trả lại quyền lực cho Thiên hoàng Minh Trị năm 1868, kết thúc mô hình Mạc phủ kéo dài gần 700 năm ở Nhật Bản. Trước mối đe dọa từ bên ngoài và với sức mạnh quân sự, kinh tế hạn chế, Mạc phủ Tokugawa và chính phủ Minh Trị đều đặt mục tiêu bảo vệ an ninh, độc lập chủ quyền của đất nước lên hàng đầu. Tuy nhiên, cách thức ứng phó đối phó với mối đe dọa của hai chính quyền có khác nhau, phản ứng những ưu tiên và tư tưởng khác nhau giữa các nhà lãnh đạo.

5.1. Chế độ Mạc phủ Tokugawa: “Phù thịnh” có tính toán, hóa giải nguy cơ chiến tranh

Mạc phủ Tokugawa đề cao mục tiêu bảo vệ an ninh và hệ thống chính trị nội bộ, bảo vệ quyền lực nhà nước của chế độ Mạc phủ. Mục tiêu này được đề ra trong bối cảnh chế độ Mạc phủ đang có dấu hiệu khủng hoảng khi phải đối mặt với các thách thức nghiêm trọng ở cả trong và ngoài nước. Nhằm đạt được các mục tiêu về an ninh của mình, Mạc phủ Tokugawa đã thực hiện chính sách phù thịnh có tính toán, chấp nhận các nhân nhượng trước mắt để có “câu giờ”, tìm cách củng cố sức mạnh.

Sau Chiến tranh nha phiến, Mạc phủ đã phải mở cửa một số thương điểm. Sau khi va chạm với tàu Mỹ tiếp cận vịnh Edo vào năm 1853, chính quyền Tokugawa nhận thức được mối đe dọa khó có thể đánh bại từ phương Tây và đã phải chấp nhận chính sách “phù thịnh”, đồng ý ký kết Hiệp ước Kanagawa với Mỹ. Theo đó, Nhật Bản đồng ý mở hai hải cảng Shimoda và Hakodate cho tàu bè Mỹ qua lại, đồng thời cho phép thành lập một lãnh sự quán Mỹ ở Shimoda (20). Sự kiện trên đã được xem là dấu chấm hết cho chính sách “tỏa quốc” kéo dài xấp xỉ

200 năm của chính quyền Tokugawa, là nhượng bộ của Nhật Bản trước áp lực từ các nước phương Tây. Sau đó, Nhật Bản lần lượt buộc phải ký kết hiệp ước với nhiều nước phương Tây khác như Anh (1854), Nga (1855), Hà Lan (1856). Đến năm 1858, chính quyền Tokugawa đã ký kết một hiệp ước thương mại toàn diện với Mỹ, thay thế cho Hiệp ước năm 1854.

Bên cạnh việc mở hai cảng biển để thông thương, chế độ Mạc phủ cũng phải chấp nhận nhiều nhượng bộ khác về chủ quyền. Hiệp ước Kanagawa quy định rằng nếu như Nhật Bản cho phép bất cứ một quốc gia nào có đặc quyền thì Mỹ cũng sẽ được hưởng đặc quyền đó mà không cần phải thông qua đàm phán (Điều IX) (21). Theo Hiệp ước Shimoda ký kết với Nga vào năm 1855, Nhật Bản phải đồng ý để người Nga vi phạm pháp luật tại Nhật Bản được xét xử tại các tòa án lãnh sự của Nga, theo luật pháp của Nga (một hình thức của quyền tài phán ngoài lãnh thổ) (22). Nhật cũng đã đồng ý một điều khoản tương tự trong Hiệp ước được ký kết với Mỹ vào năm 1858 (Điều VI) (23). Những điều khoản như trên được xem là sự xâm phạm thô bạo đối với chủ quyền và quyền tài phán của Nhật Bản, thể hiện tính “bất bình đẳng” trong quan hệ giữa Nhật Bản và phương Tây.

Chính sách “phù thịnh” đã thể hiện rõ sự quan ngại sâu sắc của Nhật Bản trước bất cân bằng sức mạnh với phương Tây. Các nhà lãnh đạo Nhật Bản nhận thức được sự yếu kém về quân sự. Khi Perry rời vịnh Edo năm 1853, lãnh đạo Mạc phủ (shogun) gửi thư cho các lãnh phiên (daimyo) tham vấn về cách thức đối phó với tối hậu thư của Tổng thống Mỹ Millard Fillmore. Các ý kiến nhấn mạnh nhu cầu duy trì chính sách biệt lập của Nhật Bản nhưng thừa nhận việc bảo vệ Nhật Bản trước hạm đội của Perry là không khả thi. Theo đó, quan điểm chủ đạo là chấp nhận thỏa hiệp để có thêm thời gian

mua sắm vũ khí và công nghệ của phương Tây, đủ sức bảo vệ đất nước. Theo đó, khi Perry quay trở lại tháng 2-1854, Mạc phủ chấp nhận ký Hiệp ước Kanagawa, kết thúc 215 năm theo đuổi chính sách “tỏa quốc”. “Phù thịnh” không có nghĩa là “đầu hàng”, mà là cách để chính quyền Tokugawa có thêm thời gian học hỏi, tiếp nhận tri thức, công nghệ, sức mạnh của phương Tây (24).

Dù bị phê phán là chú trọng bảo vệ quyền lực chính trị và “hèn nhát”, song “phù thịnh” cũng có thể được xem là hành động duy lý của Mạc phủ Tokugawa nhằm bảo vệ an ninh cốt lõi của Nhật Bản. Các nước khác (như triều đình nhà Thanh ở Trung Quốc, triều đình nhà Nguyễn ở Việt Nam) kiên quyết theo đuổi chính sách “hải cấm” và “bế quan tỏa cảng”, thậm chí đàn áp các tín đồ Thiên chúa giáo nhằm bài trừ, hạn chế ảnh hưởng của phương Tây khiến mâu thuẫn bị đẩy cao, cuối cùng dẫn đến chiến tranh. Do thực lực yếu, các nước này đều bị “thuộc địa hóa”, đánh mất độc lập một phần hoặc toàn phần. Mặc dù các chính sách của Mạc phủ Tokugawa còn nhiều hạn chế khi đặt Nhật Bản vào thế bất bình đẳng với phương Tây, làm gia tăng các mâu thuẫn trong nước, song đây lại là tiền đề quan trọng, mang tới một giai đoạn hòa bình tạm thời, quý giá cho Nhật Bản.

Tuy vậy, chính sách “phù thịnh” của Mạc phủ Tokugawa đã gây ra những chia rẽ nghiêm trọng trong nội bộ. Sau khi tiến hành “mở cửa” bằng một loạt các hiệp ước bất bình đẳng, Mạc phủ Tokugawa đã vấp phải sự chống đối mạnh mẽ từ các chí sĩ của phong trào “Tôn Vương đảo Mạc”, “Tôn Vương nhường Di” - những người cho rằng các hiệp ước mà Mạc phủ đã ký kết là nỗi “ô danh” “vết nhơ” của nước Nhật (25). Các chí sĩ “Tôn Vương nhường Di” đã thực hiện nhiều biện pháp mang tính bạo lực như tấn công người nước ngoài, ám sát các quan

chức của chính quyền Tokugawa và những người theo phái Tây học. Trong bối cảnh ấy, Mạc phủ Tokugawa đã tiến hành đàn áp mạnh mẽ các chí sĩ Tôn Vương nhường Di, tạo nên sự kiện “Thanh trừng Ansei” (26). Trái ngược với thái độ “mềm dẻo” cầu hòa khi đối mặt với sức ép từ bên ngoài, Mạc phủ đã thẳng tay sử dụng bạo lực để giải quyết sức ép từ bên trong. Việc chỉ tập trung vào mua sắm vũ khí, củng cố công sự và đàn áp các phong trào phản kháng khiến bộ máy phân tán, gia tăng mâu thuẫn nội bộ, công nghiệp hạ tầng yếu kém, tính chính danh suy giảm, dẫn đến sự sụp đổ của chính quyền Tokugawa.

5.2. Chính phủ Minh Trị: xây dựng sức mạnh toàn diện, đẩy lùi mối đe dọa

Chính phủ Minh Trị không chỉ theo đuổi mục tiêu né tránh chiến tranh, mà còn hướng đến việc xóa bỏ hiệp ước bất bình đẳng, gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia để đẩy lùi các mối đe dọa đến từ phương Tây. Điều này được thể hiện rõ nét thông qua động thái như tăng cường sức mạnh đất nước và tái đàm phán các hiệp ước bất bình đẳng mà chính quyền Tokugawa đã ký kết trước đó. Để thực hiện mục tiêu trên, chính phủ Minh Trị có những động thái ngoại giao khéo léo để tránh xung đột nhưng theo đuổi tư duy “canh tân”, xây dựng nhà nước tập quyền, quân đội mạnh, kinh tế vững để đối với các thách thức an ninh đương thời. Chính sách này thể hiện ở ba phương diện.

Thứ nhất, Minh Trị nhận thức rõ hơn về bất cân bằng sức mạnh, do đó tìm cách cải tổ toàn diện (duy tân), củng cố sức mạnh tổng hợp của Nhật Bản. *Về quân sự*, chính phủ Minh Trị chủ trương tổ chức và huấn luyện quân đội theo mô hình của nước Phổ. Theo đó, chính quyền bãi bỏ chế độ quân sự dựa trên lực lượng samurai, ban hành sắc lệnh thành lập quân đội thường trực và thi hành chế độ tuyển quân trên toàn quốc (27). Tất

cả con trai 20 tuổi trên cả nước, bất kể là quý tộc hay thường dân, đều phải tham gia nghĩa vụ quân sự trong 3 năm và dự bị trong 6 năm (28). Với chính sách trên, chính phủ Minh Trị không chỉ xóa bỏ tàn dư của chế độ Mạc phủ, mà còn tạo tiền đề cho một quân đội Nhật Bản sắp xếp lại theo mô hình tập trung, chính quy của phương Tây, góp phần nâng cao khả năng bảo vệ an ninh của Nhật Bản trước những mối đe dọa bên ngoài.

Về chính trị - xã hội, chính phủ Minh Trị tiến hành “phế phiên lập huyện” (haihan-chiken), theo đó bãi bỏ sự tồn tại của 265 phiên cũ, thành lập chính quyền địa phương mới với 3 phủ và 72 huyện (tương đương với cấp tỉnh ngày nay của Việt Nam) (29). Như vậy, chính phủ Minh Trị đã thủ tiêu tình trạng cát cứ của các phiên hạt dưới thời Mạc phủ, thành lập nên các đơn vị hành chính mới chịu sự kiểm soát và quản lý chặt chẽ từ chính quyền trung ương. Động thái trên đã thể hiện nỗ lực của Minh Trị cùng nội các của ông trong việc thống nhất quốc gia, từ đó gia tăng sự đoàn kết và khả năng tập hợp lực lượng, huy động nguồn lực trong nước nhằm đối phó với các mối đe dọa bên ngoài.

Về kinh tế - công nghiệp, chính phủ Minh Trị đã tiến hành các cuộc cải cách địa tô, cho phép mua bán ruộng đất và đóng tô thuế bằng tiền (bỏ chế độ thu tô bằng thóc), mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản tại Nhật. Tô thuế thu được sẽ được chuyển hóa thành tiền vốn, góp phần giải quyết tình trạng khó khăn về tài chính của đất nước, đồng thời tạo nguồn lực để đầu tư cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính phủ Minh Trị cũng tiến hành tập trung nguồn lực để xây dựng các cơ sở thiết bị và cơ sở công nghiệp, đồng thời khuyến khích sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu ra nước ngoài để đổi lấy ngoại tệ (30). Những chính sách về kinh tế - tài chính của chính phủ Minh Trị đã

góp phần gia tăng nguồn lực của Nhật Bản, tạo tiền đề cơ bản cho sự phát triển hưng thịnh của đất nước.

Cuối cùng, *về giáo dục*, chính phủ Minh Trị đã thành lập Bộ Giáo dục để quản lý và phát triển giáo dục trong cả nước, hướng tới một nền giáo dục toàn dân. Học tập hệ thống giáo dục của Pháp, chính phủ Minh Trị đã lập ra nhiều trường Đại học, Trung học và Tiểu học trên khắp cả nước, qua đó tạo điều kiện thúc đẩy sự phổ cập giáo dục, nâng cao dân trí. Chính phủ Minh Trị còn cử sứ đoàn Iwakura sang các nước Âu - Mỹ (1871-1873), đồng thời gửi hàng loạt du học sinh sang phương Tây học các ngành quân sự, khoa học, luật, kinh tế,... Ngoài ra, chính phủ cũng tiến hành mời các giảng viên nước ngoài về giảng dạy tại các trường học Nhật Bản (31). Có thể thấy, với việc tập trung vào giáo dục, chính phủ Minh Trị đang nỗ lực “chấn hưng dân khí”, phát triển nguồn nhân lực quốc gia, từ đó tạo ra những điều kiện cơ bản để nâng cao sức mạnh tổng hợp của đất nước.

Trên thực tế, việc học hỏi các thành tựu của phương Tây đã được áp dụng dưới thời Mạc phủ Tokugawa, song đó mang tính chấp vá, rời rạc, chưa đi kèm với những cải cách mang tính hệ thống. Khác với Mạc phủ, chính phủ Minh Trị thể hiện rõ quyết tâm duy tân đất nước, tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia một cách toàn diện. Từ góc độ chủ nghĩa hiện thực, Nhật Bản đã thực hiện chính sách “cân bằng quyền lực” toàn diện với các mối đe dọa của mình, không chỉ chú ý đến “mua vũ khí, công nghệ từ phương Tây” mà chú trọng phát triển sức mạnh tổng hợp, nội lực công nghiệp, hệ thống quản trị. Thay vì tìm kiếm sự hỗ trợ từ bên ngoài và chấp nhận phụ thuộc, chính phủ Minh Trị theo đuổi chính sách cân bằng “nội sinh”, nâng cao sức mạnh tổng hợp của quốc gia, giúp xây dựng tiềm lực lâu dài.

Thứ hai, với sức mạnh gia tăng, chính phủ Minh Trị đã nỗ lực xóa bỏ các hiệp ước bất bình đẳng được ký kết dưới thời Mạc phủ Tokugawa, từng bước gỡ bỏ các mối đe dọa. Cụ thể, năm 1878, Nhật Bản đã tiến hành tái đàm phán với Mỹ về vấn đề tự chủ thuế quan và được Mỹ chấp thuận. Năm 1894, điều khoản về quyền tài phán ngoài lãnh thổ (extraterritorial rights) trong Hiệp ước Anh - Nhật được hủy bỏ. Sau đó, điều khoản này cũng được xóa bỏ trong các hiệp định với mười bốn nước phương Tây khác, bao gồm cả Hoa Kỳ, Pháp, Đức, Nga, Hà Lan và Italy. Như vậy, đến cuối của thế kỷ XIX, Nhật Bản đã loại bỏ được các hiệp ước bất bình đẳng, qua đó khẳng định vị thế ngang hàng của nước này và phương Tây. Theo Irie Akira, việc sửa đổi những hiệp ước bất bình đẳng trên không chỉ đơn thuần là xóa đi nỗi tủi nhục của Nhật Bản mà còn liên quan tới vấn đề tăng cường kinh tế, tạo cơ sở củng cố sức mạnh đất nước (32). Ngoài ra, việc tự chủ áp đặt thuế quan đối với hàng hóa nước ngoài giúp tạo ra một nguồn thu mới cho chính phủ Nhật Bản. Nhờ vậy, chính phủ có thể tăng cường nguồn lực cho các chính sách phát triển kinh tế, cơ sở hạ tầng của đất nước, qua đó nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia, tái lập “cân bằng quyền lực” đối với các nước phương Tây. Loại bỏ quyền tài phán ngoài lãnh thổ của các nước phương Tây giúp chính phủ Minh Trị tái lập chủ quyền, khẳng định vị thế mới của đất nước.

Thứ ba, chính phủ Minh Trị nỗ lực tạo ra các vùng đệm an ninh xung quanh Nhật Bản thông qua việc sáp nhập, xâm lược các vùng lãnh thổ khác. Cụ thể, năm 1879, Nhật Bản đã sáp nhập vương quốc Lưu Cầu, thành lập nên huyện Okinawa (thường được gọi là tỉnh Okinawa) (33). Tiếp đến, sau khi giành chiến thắng trong chiến tranh Thanh - Nhật (1895), Nhật Bản đã buộc nhà Thanh phải nhượng lại

đảo Đài Loan và đảo Bành Hồ cho mình, đồng thời thành công chấm dứt sự ảnh hưởng của nhà Thanh tại bán đảo Triều Tiên (34). Năm 1905, Nhật Bản tiếp tục giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh với đế quốc Nga, qua đó buộc triều đình Nga hoàng phải nhượng lại phía Nam đảo Sakhalin và quần đảo Kuril cho Nhật (35). Năm 1910, Nhật tiến hành xâm lược Triều Tiên, sáp nhập quốc gia này vào lãnh thổ của mình. Như vậy, với việc tiến hành các cuộc viễn chinh xâm lược, Nhật Bản đã từng bước thiết lập nên các vùng đệm an ninh, qua đó tăng cường sự hiện diện của quân đội Nhật Bản tại các khu vực ngoài lãnh thổ chính quốc. Điều này không chỉ giúp Nhật Bản trấn an những lo ngại về sự kề cận địa lý của các mối đe dọa, mà còn tạo ra “bàn đạp”, “sân sau” chiến lược cho Nhật Bản, giúp nước này nhanh chóng ứng phó với các cuộc tấn công từ bên ngoài.

Có thể thấy, dưới thời Minh Trị, Nhật Bản đã có những động thái đối phó với các mối đe dọa an ninh một cách toàn diện hơn. Ở cấp độ thứ nhất, Nhật Bản chỉ đơn thuần đưa ra các chính sách nội bộ, tập trung cải cách đất nước, nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia để đạt vị thế “cân bằng quyền lực” với phương Tây. Đến cấp độ thứ hai, Nhật Bản sẵn sàng sử dụng công cụ ngoại giao, tái đàm phán lại các hiệp ước bất bình đẳng với phương Tây, qua đó vừa nâng cao vị thế, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc phát triển và bảo vệ an ninh quốc gia. Đến cấp độ thứ ba, Nhật Bản sẵn sàng sử dụng vũ lực để bảo vệ an ninh của mình, thậm chí còn giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh với Nga, vốn từng được xem là vượt trội về sức mạnh. Sự gia tăng về cấp độ trong hành động của Nhật Bản phản ánh sự gia tăng về thế và lực của quốc gia trong tương quan với các mối đe dọa. Theo đó, thế và lực càng lớn, quốc gia sẽ càng có nhiều lựa chọn chính sách trong việc phản ứng với các

thách thức an ninh. Đây chính là nhân tố quyết định giúp Nhật Bản hoàn thành mục tiêu bảo vệ an ninh đất nước của mình.

6. Đánh giá kết quả và bài học kinh nghiệm

Nhìn chung, chiến lược đối phó với các mối đe dọa của Nhật Bản đã đạt được thành công to lớn khi có thể bảo vệ an ninh, độc lập và chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Mặc dù các chính sách của Mạc phủ Tokugawa đã đặt đất nước vào tình trạng bị lệ thuộc, song nhìn chung Nhật Bản dưới thời Tokugawa vẫn tránh được các cuộc xung đột trực tiếp với phương Tây. Trên tiền đề đó, chính phủ Minh Trị thúc đẩy cải cách toàn diện, qua đó không chỉ hóa giải thế bị lệ thuộc mà còn thành công xây dựng Nhật Bản trở thành cường quốc. Bài học thành công của Nhật Bản bắt nguồn từ một số nhân tố như sau:

Thứ nhất, những đánh giá “sát thực” về tương quan lực lượng, hệ lụy chiến tranh và lựa chọn chính sách “linh hoạt” của Mạc phủ đã tạo động lực cho những bước tiến sau này của Nhật Bản. Tuy rằng Mạc phủ Tokugawa đã đánh đổi một số lợi ích quốc gia để duy trì một nền hòa bình không bền vững với phương Tây, song người Nhật không cam chịu với tình trạng đó mà tìm cách để từng bước giành lại độc lập, chủ quyền. “Phù thịnh có tính toán” là công cụ chiến lược tạm thời để mua thời gian nâng cấp năng lực, chứ không trở thành rào cản tâm lý cố hữu làm tê liệt hành động. Trường hợp Tokugawa cho thấy nhượng bộ có chọn lọc trước pháo hạm đã giúp Nhật Bản né tránh chiến tranh khi nội lực còn yếu, nhưng vì thiếu chiến lược tổng thể, các bước cải tổ chậm chạp, không khéo léo trong xử lý mâu thuẫn nội bộ khiến nhượng bộ trượt thành quán tính.

Thứ hai, tư duy cởi mở, quyết tâm cải cách toàn diện, xây dựng sức mạnh tổng hợp của đất nước của chính phủ Minh Trị là yếu tố

quyết định sự vươn lên của Nhật Bản. Trong khi các nhà nước phong kiến khác tại châu Á vẫn chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng “bảo hoàng” và khước từ mô hình phát triển của phương Tây, chính phủ Minh Trị đã mạnh dạn loại bỏ những yếu tố thủ cựu, sẵn sàng học tập phương Tây để phát triển. Công cuộc “Minh Trị Duy Tân” đã thay đổi Nhật Bản cả về chính trị-chính quyền, kinh tế-công nghiệp, văn hóa-xã hội-giáo dục, và an ninh-quốc phòng, nâng cao năng lực tổng hợp của đất nước. Minh Trị cũng khéo léo hóa giải các mâu thuẫn nội bộ, vừa gây sức ép, vừa mua chuộc, vừa hòa giải giữa các phe phái, củng cố đoàn kết nội bộ để có được sự ủng hộ chính trị với các cải tổ sâu rộng của mình. Qua cải cách và mở cửa, Nhật Bản không chỉ có đủ sức mạnh để “cân bằng quyền lực” với các mối đe dọa phương Tây, mà còn hòa nhập hơn với phương Tây do sự tương đồng về mô hình phát triển, qua đó giảm thiểu nguy cơ bị xâm lược.

Thứ ba, trong quá trình “duy tân”, chính phủ Minh Trị coi trọng học hỏi và áp dụng những mô hình tốt nhất, tiên tiến nhất, phát triển thành những công thức riêng. Thay vì áp dụng rập khuôn theo mô hình phát triển của một nước duy nhất, chính phủ Minh Trị đã tiến hành nghiên cứu mô hình của nhiều nước phương Tây, từ đó lựa chọn ra những đặc điểm phù hợp nhất để áp dụng với Nhật Bản. Cụ thể, về chính trị, chính phủ Minh Trị học tập theo thể chế của Anh và Đức, tiến hành xây dựng nhà nước quân chủ lập hiến Nhật Bản. Về quân đội, chính phủ Minh Trị tổ chức và huấn luyện lực lượng quân theo mô hình của Phổ (sau là Đức), hải quân theo mô hình của Anh. Về giáo dục, chính phủ Minh Trị lại học tập mô hình giáo dục nhiều cấp của Pháp. Chính sự học hỏi có chọn lọc ấy đã giúp Nhật Bản tiếp thu những giá trị ưu việt của từng nước phương Tây, từ đó đẩy nhanh quá trình “duy tân”, nâng cao sức mạnh quốc gia nhằm đối phó với các mối đe dọa.

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu nổi bật, song các chính sách đối phó với mối đe dọa của Nhật Bản vẫn còn tồn tại hạn chế khi khiến Nhật Bản mắc kẹt trong “thế lưỡng nan về an ninh”. Việc Nhật Bản tiến hành xâm chiếm các lãnh thổ xung quanh để tạo lập vùng đệm an ninh vô hình trung khiến nước này trở thành một mối đe dọa đối với các quốc gia trong khu vực. Sai lầm này là tiền đề cho các phong trào chống lại Nhật Bản tại các thuộc địa trong giai đoạn sau này, tiêu biểu là tại Triều Tiên với phong trào Ngày 1 tháng 3 (1919). Trên thực tế, các phong trào chống đô hộ tại các thuộc địa chưa thể là mối đe dọa trực tiếp đến an ninh của Nhật Bản, song chúng làm suy yếu các vùng đệm an ninh, gây ra những tổn thất về mặt chiến lược đối với Nhật Bản. Rút kinh nghiệm từ trường hợp ấy, các nước cần phải tính toán đến lợi ích của các nước láng giềng, các nước trong khu vực, cũng như các đối tác trong quá trình hoạch định chính sách, sao cho đạt được sự hài hòa về lợi ích giữa các bên.

Có thể thấy rằng, chuỗi đối sách của Nhật Bản trước các mối đe dọa an ninh trong giai đoạn 1842 - 1912 nhìn chung đã bảo vệ được an ninh của nước này trước các thách thức đến từ phương Tây. Tuy rằng có thời điểm Nhật Bản buộc phải chấp nhận chính sách phù thịnh, thậm chí phải thỏa hiệp với các mối đe dọa, bị đặt trong tình thế bất bình đẳng với các cường quốc châu Âu và dễ bị tổn thương về an ninh. Song, khác với đa số các nước châu Á, nước Nhật

đã cải cách thành công, thoát khỏi nguy cơ trở thành thuộc địa của các nước phương Tây và vươn lên thành một cường quốc. Những đối sách trước các mối đe dọa của chính phủ Minh Trị không chỉ bảo vệ được an ninh quốc gia, mà còn tạo điều kiện xây dựng tiềm lực đất nước, đưa Nhật Bản trở thành một thế lực hùng mạnh tại châu Á.

Trường hợp của Nhật Bản là một hình mẫu về một chính sách an ninh thành công. Trong thời kỳ Mạc phủ, khả năng nhận thức được mối đe dọa và đánh giá đúng tương quan lực lượng đã giúp Nhật Bản tránh được cuộc chiến tranh không cân sức. Dù có phần cực đoan, chính sách “phù thịnh” của chế độ Mạc phủ là một tính toán thực dụng, khôn ngoan, giúp “câu giờ” để chuẩn bị lực lượng. Dưới thời Thiên hoàng Minh Trị, Nhật Bản đối phó với mối đe dọa một cách toàn diện hơn, không chỉ giải tỏa nguy cơ xung đột hiện hữu, mà còn gia tăng sức mạnh tổng hợp, tạo dựng các vùng đệm để đẩy lùi các nguy cơ an ninh. Theo đó, Nhật Bản thực hiện một loạt các cải cách quan trọng để củng cố hệ thống chính quyền, xây dựng các nền tảng công nghiệp, xây dựng quân đội, thiết lập quan hệ cân bằng hơn với các cường quốc phương Tây. Đây là một chiến lược kinh điển trong việc ứng phó với các chính sách an ninh; do đó, trường hợp của Nhật Bản đến nay vẫn còn giá trị tham khảo, nhắc nhở các quốc gia về tầm quan trọng của thế và lực đất nước trong việc đối phó với các mối đe dọa từ bên ngoài.

CHÚ THÍCH

(1). Tỏa quốc (sakoku) là chính sách đóng cửa đất nước của Nhật Bản dưới thời Mạc phủ Tokugawa từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX (từ năm 1630 đến năm 1853). Đây không phải là việc cô lập hoàn toàn, mà là kiểm soát cực kỳ chặt chẽ giao thương và quan hệ với nước ngoài.

(2). Bài viết sử dụng mốc 1842-1912 vì: năm

1842 là thời điểm Nhật Bản bắt đầu có những nhìn nhận rõ nét về mối đe dọa phương Tây sau chiến tranh nha phiến tại Trung Quốc; năm 1912 là thời điểm kết thúc thời kỳ Minh Trị.

(3), (29). W.G. Beasley, *The Meiji Restoration*, Stanford University Press, California, 1972, 187-203, 328.

(4). Tashiro Kazui và Susan Downing Videen,

“Foreign Relations during the Edo Period: Sakoku Reexamined”, *Journal of Japanese Studies* 8, no. 2, 1982, 283-306.

(5). Conrad Totman, *A History of Japan*, Blackwell, Oxford, 2000, 353-359.

(6). Daniel R. Headrick, *The Tools of Empire: Technology and European Imperialism in the Nineteenth Century*, Oxford University Press New York, 1981, 9-35.

(7). Vũ Dương Ninh, *Lịch sử quan hệ quốc tế*, tập 1, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2016, tr.73 - 74.

(8). Đây là một cuộc nổi dậy lớn của binh lính Ấn Độ (gọi là sepoy) trong quân đội Công ty Đông Ấn Anh, sau đó lan rộng sang nhiều tầng lớp dân chúng ở nhiều nơi. Cuộc binh biến 1857 là cuộc kháng cự lớn đầu tiên chống lại sự cai trị của Công ty Đông Ấn Anh.

(9). Eric Hobsbawm, *The Age of Empire, 1875-1914*, Vintage, New York, 1987, 85-92.

(10). Paul Kennedy, *The Rise and Fall of the Great Powers*, Random House, New York, 1987, 170-75.

(11). Ngoại lãnh tài phán (tài phán ngoài lãnh thổ) là quyền của một quốc gia áp dụng và thực thi luật pháp đối với các cá nhân, tổ chức, sự kiện hoặc tài sản xảy ra bên ngoài lãnh thổ quốc gia đó.

(12). Stephen M Walt, *The Origins of Alliances*, Cornell University Press, 1987.

(13). Stephen M Walt, *Alliance Formation and the Balance of World Power*, *International Security*, Vol. 9, No. 4 (Spring, 1985), pp. 3-43.

(14), (17), (28), (30). Nguyễn Tiến Lực, *Nhật Bản - Những bài học từ lịch sử*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Tp. Hồ Chí Minh, 2013, tr.112, 102, 130, 132-133.

(15). Bob Tadashi Wakabayashi, “Opium, Expulsion, Sovereignty. China’s Lessons for Bakumatsu Japan,” *Monumenta Nipponica* 47, no. 1, 1992, 1, <https://doi.org/10.2307/2385356>.

(16). Edwin O. Reischauer, *Nhật Bản - Câu chuyện về một quốc gia*, dịch bởi Nguyễn Bình Giang, Phạm Bích Thu, và Bùi Trường Giang, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1998, tr.131.

(18), (20), (22), (32). Akira Irie, *Ngoại giao Nhật Bản từ Minh Trị Duy Tân đến hiện tại*, dịch bởi Nguyễn Đức Minh và Lê Thị Bình, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2013, tr.39, 132-133, 134, 36.

(19), (24), (25). Jared Diamond, *Upheaval - How Nations Cope with Crisis and Change*, Penguin Books, London, 2019, tr. 215, 206, 209.

(21). “Treaty of Peace and Amity between the United States of America and the Empire of Japan (Convention of Kanagawa) - “the World and Japan Database”, World and Japan Database, 2024, <https://worldjpn.net/documents/texts/pw/18540330.T1E.html>.

(23). “Treaty of Amity and Commerce between the United States of America and the Empire of Japan (Treaty of Amity and Commerce, Harris Treaty) - ‘the World and Japan’ Database,” World and Japan Database, truy cập 21/06/2025, <https://worldjpn.net/documents/texts/pw/18580729.T1E.html>.

(26). Kim Min-Kyu, “Sonno Jōi: The Leaps in Logic in the Modern Japanese Political Scene,” *Sungkyun Journal of East Asian Studies* 3, no. 1, 2003, 209-37, https://www.bakumatsu.ru/lib/Sonno_Joi_The_Leaps_in_Logic_in_the_Modern_Japanese_Political_Scene.pdf.

(27). Phan Ngọc Liên và những người khác, *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb. Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 1995, tr.112.

(31). Nobuko Kayashima, “Chapter 5. Educational Development in Modernization in Japan,” n.d., https://www.jica.go.jp/Resource/dsp-chair/english/chair/modernization/ku57pq00002m pdct-att/modernization_chapter_05.pdf.

(33). Shinichi Kitaoka, “Chapter 1. Meiji Revolution: Start of Full-Scale Modernization,” 2021, https://www.jica.go.jp/Resource/dsp-chair/english/chair/modernization/ku57pq00002m pdct-att/modernization_chapter_01.pdf.

(34). Edward I-te Chen, “Japan’s Decision to Annex Taiwan: A Study of Itō-Mutsu Diplomacy, 1894-95,” *The Journal of Asian Studies* 37, no. 1, November 1977: 61-72, <https://doi.org/10.2307/2053328>.

(35). Samara Choudhury, “A Dispute for the Decades: The Russo-Japanese Struggle for the Kuril Islands,” *Harvard International Review*, December 5, 2024, <https://hir.harvard.edu/kuril-islands-russia-japan/>.